

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOK HEE – Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH QUÝ I/2022**

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:

<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



HAN BOK HEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/01/2022 – 31/03/2022

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM

Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,539,325,559,749	2,307,939,919,384
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,536,843,377,527	2,306,651,114,344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	7,639,729,434	1,111,897,889,433
1.1. Tiền	111.1		7,639,729,434	36,897,889,433
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	1,075,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	77,142,576,250	99,991,600
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.2	882,125,000,000	374,625,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3	1,526,928,729,327	790,062,219,907
7. Các khoản phải thu	117	6	40,501,911,781	28,853,791,582
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		40,501,911,781	28,853,791,582
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		40,501,911,781	28,853,791,582
8. Trả trước cho người bán	118		1,933,507,933	557,671,668
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	415,255,540	461,885,620
12. Các khoản phải thu khác	122	6	156,667,262	92,664,534
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2,482,182,222	1,288,805,040
1. Tạm ứng	131		2,970,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8.1	2,243,684,222	1,053,277,040
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.1	235,528,000	235,528,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		576,461,742,161	612,006,030,583
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		540,160,443,113	575,160,443,113
2. Các khoản đầu tư	212		540,160,443,113	575,160,443,113
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	11	495,000,000,000	530,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	11	45,160,443,113	45,160,443,113
II. Tài sản cố định	220	12	32,132,934,918	33,738,096,257
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,942,353,583	21,065,382,238
- Nguyên giá	222		41,294,653,416	41,294,653,416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(21,352,299,833)	(20,229,271,178)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12,190,581,335	12,672,714,019
- Nguyên giá	228		17,074,435,621	17,002,935,621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,883,854,286)	(4,330,221,602)
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,168,364,130	3,107,491,213
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	9.2	1,818,363,600	1,454,465,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8.2	1,001,050,244	1,127,041,496
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,348,950,286	525,984,517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,115,787,301,910	2,919,945,949,967
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,015,496,256,341	844,739,516,411
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,015,496,256,341	844,739,516,411
I. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		998,350,280,863	827,866,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	998,350,280,863	827,866,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	629,127,538	387,409,866
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	455,015,051	4,111,360,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		110,000,000	110,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	9,497,670,883	5,345,157,887
11. Phải trả người lao động	323		1,305,893,538	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	5,148,268,468	6,867,530,658
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	52,058,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,100,291,045,569	2,075,206,433,556
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	19.1	1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7,589,402,954	7,589,402,954
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7,589,402,954	7,589,402,954
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	172,512,239,661	147,427,627,648
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		172,492,763,910	147,407,437,182
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		19,475,751	20,190,466

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,115,787,301,910	2,919,945,949,967
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		26,680,000	19,980,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		120,000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		495,000,000,000	530,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,037,586,190,000	1,448,707,270,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,534,996,940,000.00	1,098,053,020,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		160,000,000	160,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		190,000,000,000	40,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		297,994,250,000	297,994,250,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		14,435,000,000	12,500,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		250,028,700,000	257,820,450,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		28,700,000	7,820,450,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		250,000,000,000	250,000,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		158,481,799,200	32,345,691,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		166,890,318,885	56,816,310,565
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		163,533,830,809	54,733,804,973
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		2,989,968,719	1,837,941,252
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		122,357	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		122,357	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		366,397,000	244,564,340
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		166,523,888,885	56,450,734,761
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		158,521,572,661	53,797,911,343
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		8,002,316,224	2,652,823,418
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		366,430,000	240,056,000

Người lập

Đặng Âu Hoàng Dung
Phó phòng kế toán

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

TP HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2022
Người phê duyệt



Ông Han Bokhee
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		17,159,823,150	9,884,882,530	17,159,823,150	9,884,882,530
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		17,160,222,065	-	17,160,222,065	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(714,715)	-	(714,715)	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		315,800	9,884,882,530	315,800	9,884,882,530
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		22,907,877,740	5,893,150,685	22,907,877,740	5,893,150,685
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		22,084,051,794	9,411,636,192	22,084,051,794	9,411,636,192
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5,604,676,998	2,613,375,821	5,604,676,998	2,613,375,821
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	535,459,480	-	535,459,480
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		166,296,792	89,759,517	166,296,792	89,759,517
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	200,000,000	-	200,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,035,668,120	-	1,035,668,120	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		68,958,394,594	28,628,264,225	68,958,394,594	28,628,264,225
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(230,000)	-	(230,000)	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		(230,000)	-	(230,000)	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(6,801,242,536)	(2,802,240,301)	(6,801,242,536)	(2,802,240,301)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		(15,401,230,499)	(3,776,994,867)	(15,401,230,499)	(3,776,994,867)
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		(218,635,860)	(94,087,457)	(218,635,860)	(94,087,457)
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		(4,101,295,482)	(4,788,115,912)	(4,101,295,482)	(4,788,115,912)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		(26,522,634,377)	(11,461,438,537)	(26,522,634,377)	(11,461,438,537)
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	9,725,632	-	9,725,632
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		46,813,909	22,401,150	46,813,909	22,401,150
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		46,813,909	32,126,782	46,813,909	32,126,782
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		(961,303)	(2,821,199)	(961,303)	(2,821,199)
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	(2,255,574,301)	-	(2,255,574,301)
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		(961,303)	(2,258,395,500)	(961,303)	(2,258,395,500)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		(10,570,661,954)	(10,524,019,162)	(10,570,661,954)	(10,524,019,162)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		31,910,950,869	4,416,537,808	31,910,950,869	4,416,537,808
8.1. Thu nhập khác	71		8,468,691	198	8,468,691	198
8.2. Chi phí khác	72		(223)	(670)	(223)	(670)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		8,468,468	(472)	8,468,468	(472)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		31,919,419,337	4,416,537,336	31,919,419,337	4,416,537,336
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		31,920,134,052	4,416,537,336	31,920,134,052	4,416,537,336
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(714,715)	-	(714,715)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(6,834,807,324)	(883,307,468)	(6,834,807,324)	(883,307,468)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(6,834,807,324)	(883,307,468)	(6,834,807,324)	(883,307,468)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		25,084,612,013	3,533,229,868	25,084,612,013	3,533,229,868

Người lập


Đặng Âu Hoàng Dung
Phó phòng kế toán

Người kiểm tra


Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Han Bokhee
Chủ tịch Hội đồng thành viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		31,919,419,337	4,416,537,336
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(32,024,007,906)	3,369,965,269
- Khấu hao TSCĐ	03		1,676,661,339	1,136,792,118
- Chi phí lãi vay	06		6,801,242,536	2,255,574,301
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(22,401,150)
- Dự thu tiền lãi	08		(40,501,911,781)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,274,566,352,293)	63,744,827,470
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(77,042,584,650)	169,963,287,950
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(472,500,000,000)	(100,791,095,890)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(736,866,509,420)	9,220,754,809
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		28,853,791,582	(8,092,271,898)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		46,630,080	114,160,513
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(64,002,728)	(668,791,589)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,189,834,169)	(269,038,425)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2,833,249,444)	(563,900,835)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,064,415,930)	(609,105,159)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2,529,667,886)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(5,687,255,282)	(1,791,587,095)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(5,032,181,214)	(3,239,224,839)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(152,626,442)	412,426,544
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,305,893,538	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		189,659,672	59,213,384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,274,670,940,862)	71,531,330,075
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(71,500,000)	(61,996,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	22,401,150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(71,500,000)	(39,594,850)
3. Tiền vay gốc	73		949,250,000,000	400,599,598,216
3.2. Tiền vay khác	73.2		949,250,000,000	400,599,598,216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(778,765,719,137)	(413,086,002,794)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(778,765,719,137)	(413,086,002,794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		170,484,280,863	(12,486,404,578)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,104,258,159,999)	59,005,330,647
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,111,897,889,433	89,748,102,134
- Tiền	101.1		36,897,889,433	89,748,102,134
- Các khoản tương đương tiền	101.2		1,075,000,000,000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		7,639,729,434	148,753,432,781
- Tiền	103.1		7,639,729,434	90,753,432,781
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	58,000,000,000

Người lập



Đặng Âu Hoàng Dung
 Phó phòng kế toán

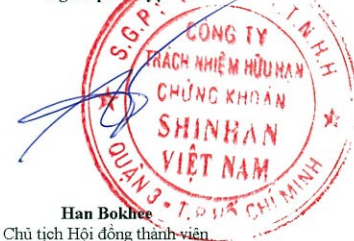
Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người phê duyệt



Han Bokhee
 Chủ tịch Hội đồng thành viên

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,719,636,699,010	792,313,048,861
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,610,836,673,174)	(831,016,517,631)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,730,381,960,084	2,062,647,399,628
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3,729,229,810,260)	(2,003,365,869,881)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		17,901,984,524	53,410,484,369
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(17,780,151,864)	(53,410,484,369)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		110,074,008,320	20,578,060,977
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		56,816,310,565	24,246,199,645
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		54,733,804,973	11,092,795,645
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,837,941,252	873,863,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	12,279,541,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		244,564,340	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		166,890,318,885	44,824,260,622
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		166,890,318,885	44,824,260,622
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		163,533,830,809	34,188,397,130
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		2,989,968,719	294,574,192
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		122,357	10,341,289,300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		366,397,000	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập

Đặng Âu Hoàng Dung
Phó Phòng kế toán

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Han Bokhee
Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: Đồng	
		01.01.2021	01.01.2022	Kỳ trước		Kỳ này		31.03.2021	31.03.2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		812,600,000,000	1,912,600,000,000					812,600,000,000	1,912,600,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812,600,000,000	1,912,600,000,000					812,600,000,000	1,912,600,000,000
2. Cổ phiếu quỹ									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		5,363,514,492	7,589,402,954					5,363,514,492	7,589,402,954
4. Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		5,363,514,492	7,589,402,954					5,363,514,492	7,589,402,954
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		107,361,635,336	147,427,627,648	3,539,713,696	6,483,828	25,085,326,728	714,715	110,894,865,204	172,512,239,661
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		107,359,500,892	147,407,437,182	3,539,713,696		25,085,326,728		110,899,214,588	172,492,763,910
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2,134,444	20,190,466		6,483,828		714,715	(4,349,384)	19,475,751
Tổng cộng		930,688,664,320	2,075,206,433,556	3,539,713,696	6,483,828	25,085,326,728	714,715	934,221,894,188	2,100,291,045,569

Người lập



Đặng Âu Hoàng Dung
Pho phòng kế toán

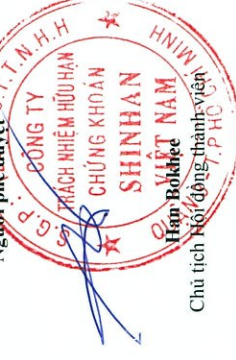
Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người phê duyệt C.T.I.N.H.H



Họ và tên: **Nguyễn Huệ Hương**
Chức vụ: **Hội đồng thành viên**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý I năm 2022**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (Công ty) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016 và điều chỉnh lần 05 với số giấy phép điều chỉnh là 124/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2021 về việc tăng vốn điều lệ công ty.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation, Hàn Quốc (Công ty mẹ).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 2201, lầu 22 và phòng 805, lầu 8, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 85.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài

chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.



Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam

Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM

Mẫu số B09-CTCK

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.451.000	4.451.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	7.635.278.434	36.893.438.433
Các khoản tương đương tiền	-	1.075.000.000.000
Tổng	<u>7.639.729.434</u>	<u>1.111.897.889.433</u>

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	123.183.643	142.576.250	79.884.278	99.991.600
Chứng chỉ tiền gửi	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-
Giá trị thuần	<u>77.123.183.643</u>	<u>77.142.576.250</u>	<u>79.884.278</u>	<u>99.991.600</u>

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Trái phiếu doanh nghiệp	495.000.000.000	530.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	882.125.000.000	374.625.000.000
	1.377.125.000.000	904.625.000.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm có lãi suất năm từ 2,4% đến 5,3%/năm.

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 524.63 tỷ đồng

5.3 Các khoản cho vay

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	1.496.212.817.009	725.682.440.029
Hoạt động ứng trước tiền bán	30.715.912.318	64.379.779.878
	1.526.928.729.327	790.062.219.907

6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	29.199.973.959	22.313.419.178
Phải thu lãi hoạt động Margin	11.272.129.312	6.445.058.402
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	29.808.510	95.314.002
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	415.255.540	461.885.620
Phải thu các dịch vụ khác	156.667.262	92.664.534
	41.073.834.583	29.408.341.736

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí thông tin	-	17.126.264
Chi phí trả sở	337.499.998	2.017.969
Chi phí bảo trì thiết bị	101.902.780	141.777.781
Chi phí công nghệ thông tin	527.299.967	574.861.493
Chi phí công cụ dụng cụ	126.780.000	264.823.333

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.150.201.477	52.670.200
	2.243.684.222	1.053.277.040

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	531.363.674	624.538.685
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	193.165.724	220.847.651
Chi phí thông tin	191.340.644	178.849.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.180.202	102.805.538
	1.001.050.244	1.127.041.496

8. CẦM CỐ. THẾ CHẤP. KÝ QUỸ. KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	235.528.000	235.528.000
	235.528.000	235.528.000

8.2 Dài hạn

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	1.803.363.600	1.439.465.200
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
	1.818.363.600	1.454.465.200

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	196.768.093
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.048.232.321
	-	2.245.000.414

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
--	---------------	------------

Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt NamĐịa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM**Mẫu số B09-CTCK**

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	495.000.000.000	530.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần An Phát Xanh	55.000.000.000	120.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	100.000.000.000	90.000.000.000
-Trái phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	120.000.000.000	120.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	120.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (2)	45.160.443.113	45.160.443.113
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	1.377.125.000.000	575.160.443.113

(2) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/03/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị quản lý</i> VND	<i>Nâng cấp tài sản thuê</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	9.815.314.272	8.471.284.604	653.591.202	20.229.271.178
Khấu hao trong kỳ	-	780.821.580	342.207.075	-	1.123.028.655
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	10.596.135.852	8.813.491.679	653.591.202	21.352.299.833
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238
Số dư cuối kỳ	-	14.549.031.676	2.554.835.179	2.838.486.728	19.942.353.583

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Mua trong năm		71.500.000	71.500.000
Thanh lý		-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	16.688.515.621	17.074.435.621
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.330.221.602	4.330.221.602
Hao mòn trong kỳ	-	553.632.684	553.632.684
Hao mòn do thanh lý		-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.883.854.286	4.883.854.286
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	12.358.294.019	12.672.714.019
Số dư cuối kỳ	314.420.000	11.876.161.335	12.190.581.335

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước (1)	317.100.000.000	435.000.000.000	(317.100.000.000)	435.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (2)	27.000.000.000	514.250.000.000	(358.109.442.216)	252.866.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (3)	252.866.000.000	-	-	252.866.000.000
Vay bên liên quan (4)	230.900.000.000	-	(230.900.000.000)	-
	827.866.000.000	949.250.000.000	(906.109.442.216)	940.732.000.000

(1) Đây là khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh có thời hạn 1 năm. Lãi suất vay giao động từ 4.3%/năm đến 5.1%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bởi tiền gửi tại các ngân hàng với giá trị 524.63 tỷ đồng.

(2) Đây là vay thấu chi ngân hàng chịu lãi suất 5.1% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh.

(3) Đây là khoản vay tín chấp ngân hàng có hạn mức tín dụng 8.000.000 USD. lãi suất Libor 3M+1.20. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 1 năm

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
------------------------------	---------------------------

Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	565.501.620	335.460.784
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	63.625.918	51.949.082
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu	-	-
	629.127.538	387.409.866

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	-	195.360.000
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	-	3.916.000.000
Bên liên quan	-	-
Khác	455.015.051	-
	455.015.051	4.111.360.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế Giá trị gia tăng	101.446.339	1.061.383.577
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.785.712.283	2.480.572.845
Thuế Thu nhập cá nhân	2.587.128.058	1.600.506.374
Các loại thuế khác	23.384.203	202.695.091
	9.497.670.883	5.345.157.887

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	2.533.842.336	1.419.855.082
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	2.614.426.132	5.447.675.576
	5.148.268.468	6.867.530.658

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn pháp định đã duyệt và đã góp của Công ty là:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Shinhan Investment Corp.	100%	1.912.600.000.000	100%	1.912.600.000.000

100% 1.912.600.000.000 100% 1.912.600.000.000

18.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối quý</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu quý</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	172.492.763.910	147.407.437.182
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.475.751	20.190.466
	172.512.239.661	147.427.627.648

19. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

20.1 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
Doanh thu từ hoạt động Margin	21.443.163.520	21.443.163.520	9.128.955.823	9.128.955.823
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	640.888.274	640.888.274	282.680.369	282.680.369
	22.084.051.794	22.084.051.794	9.411.636.192	9.411.636.192

20.2 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
Chi phí lương và các khoản theo lương	6.097.119.232	6.097.119.232	6.121.419.232	6.121.419.232
Chi phí công cụ, dụng cụ	208.183.034	208.183.034	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	275.107.539	275.107.539	275.107.539	275.107.539
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.796.885.406	2.796.885.406	2.811.567.101	2.811.567.101
Chi phí khác	1.189.366.743	1.189.366.743	1.315.925.290	1.315.925.290
	10.570.661.954	10.570.661.954	10.524.019.162	10.524.019.162

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:




Đặng Âu Hoàng Dung

Phó phòng kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Han Bokhee

Chủ tịch Hội đồng thành viên

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG
KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10./2022/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

V/v: Giải trình LNST Quý I.2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp:” Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:..”

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	68,958,164,594	28,628,264,225	40,329,900,369	141%
II. Chi phí hoạt động	(26,522,404,377)	(11,461,438,537)	(15,060,965,840)	131%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	46,813,909	32,126,782	14,687,127	46%
IV. Chi phí tài chính	(961,303)	(2,258,395,500)	2,257,434,197	-100%
VI. Chi phí quản lý	(10,570,661,954)	(10,524,019,162)	(46,642,792)	0%
VII. Kết quả hoạt động	31,910,950,869	4,416,537,808	27,494,413,061	623%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	8,468,468	(472)	8,468,940	
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	31,919,419,337	4,416,537,336	27,502,882,001	623%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(6,834,807,324)	(883,307,468)	(5,951,499,856)	674%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25,084,612,013	3,533,229,868	21,551,382,145	610%



Nguyên nhân biến động

1/ Doanh thu Quý I năm 2022 tăng 40,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 141%).
Chủ yếu là do:

Trong Quý I năm 2022, doanh thu môi giới và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong Quý I năm 2022 tăng 15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 131%) là do:

Trong Quý I năm 2022 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới và cho hoạt động tư vấn đầu tư cũng tăng theo.

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý I năm 2022 tăng không đáng kể so với năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Han Bok Hee



